

BÁO CÁO

Sơ kết học kỳ I và triển khai nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II Năm học 2019-2020 cấp trung học cơ sở

Căn cứ Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018;

Căn cứ Công văn số 2741/GDĐT-TrH ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2019-2020;

Căn cứ Báo cáo số 1368/BC-GDĐT ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2018-2019 và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2019-2020,

Thực hiện Kế hoạch số 1461/KH-GDĐT ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện về kế hoạch năm học 2019-2020 cấp trung học cơ sở (Kế hoạch số 1461/KH-GDĐT), Phòng Giáo dục và Đào tạo báo cáo sơ kết kết quả thực hiện trong học kỳ I và triển khai các nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II năm học 2019-2020 như sau:

I. BÁO CÁO SƠ KẾT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020

1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm

1.1. Nhiệm vụ 2.1 (ban hành tại Kế hoạch số 1461/KH-GDĐT)

- Chi bộ của mỗi trường lãnh đạo, chỉ đạo mọi hoạt động của nhà trường, thể hiện dân chủ, thống nhất trong thực hiện thông qua Nghị quyết của Chi bộ.

- Các trường đã xây dựng, đồng thời có điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục nhà trường giai đoạn 2016-2020 cho phù hợp với chỉ tiêu, nhiệm vụ năm học 2019-2020.

- Các trường xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch năm học, kế hoạch giáo dục theo quy định.

- Các trường quan tâm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ kế hoạch giáo dục.

- Về tình hình cán bộ, giáo viên, nhân viên, toàn cấp học có 322 người, trong đó có 15 cán bộ quản lý, 248 giáo viên, 59 nhân viên. Trong học kỳ I, các trường đã hợp đồng thêm 10 trường hợp để đảm bảo các hoạt động chung của nhà trường. Tỷ lệ giáo viên trên lớp toàn cấp học đạt tỷ lệ 1,9 đúng theo quy định tại Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập. Tuy nhiên, tỷ lệ giáo viên/ lớp ở một số trường

cần chú ý như Trường THCS Doi Lầu và Trường THCS Tam Thôn Hiệp còn khá cao, lần lượt là 2,5 và 2,4.

- Về công tác giáo dục chính trị tư tưởng, các trường đã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện trong đội ngũ và toàn thể học sinh nhà trường. Trong học kỳ I, đã có 6/7 trường đã tiến hành đối thoại với học sinh, lắng nghe những tâm tư, nguyện vọng chính đáng của học sinh nhằm điều chỉnh công tác quản lý, công tác dạy học hướng tới mục tiêu là người học.

- Về công tác giáo dục đạo đức, xử lý kỷ luật học sinh, trong học kỳ I có 88 lượt học sinh được CB-GV-CNV đề xuất nhà trường có biện pháp giáo dục đạo đức, giảm 661 lượt so với cùng kỳ năm học trước. Việc tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống và những chỉ đạo, tuyên truyền giáo dục kịp thời và việc tổ chức thực hiện của các trường về giữ gìn vệ sinh, không xả rác, thực hành an toàn giao thông góp phần nâng cao hiệu quả công tác giáo dục đạo đức học sinh cấp học.

1.2. Nhiệm vụ 2.2 (ban hành tại Kế hoạch số 1461/KH-GDDT)

- Các trường quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, kiểm định chất lượng giáo dục theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Các trường quan tâm đổi mới công tác quản lý, phân công công việc cụ thể giữa Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng.

- Tập trung đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới sinh hoạt chuyên môn và đổi mới kiểm tra đánh giá học sinh.

- Về công tác kiểm tra nội bộ trường học, theo kế hoạch có tổng cộng 90 cuộc kiểm tra nội bộ ở các trường, việc tổ chức thực hiện công tác kiểm tra nội bộ trường học theo tiến độ đề ra trong kế hoạch mỗi trường. Tuy nhiên, một số nội dung cuộc kiểm tra còn nhiều hơn 03 đối tượng kiểm tra, nội dung kiểm tra chủ yếu về chuyên môn, chuyên đề hơn là các nội dung trọng tâm trong việc thực hiện nhiệm vụ năm học của trường.

- Các trường tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục vừa đảm bảo Khung chương trình các môn học, vừa đa dạng các hoạt động giáo dục như dạy học 2 buổi/ngày (100% học sinh học 2 buổi/ ngày), các hoạt động giáo dục như dạy học tiếng Anh, tin học theo chuẩn quốc tế, phổ cập bơi lội, giáo dục kỹ năng sống, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, các tiết học ngoài nhà trường, mô hình sinh hoạt câu lạc bộ trong nhà trường, dạy học theo định hướng giáo dục STEM, các hoạt động thực hiện đề án văn hóa đọc trong nhà trường và các hoạt động khác nhằm nâng cao hiệu quả công tác dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và năng lực, phẩm chất học sinh.

1.3. Nhiệm vụ 2.3 (ban hành tại Kế hoạch số 1461/KH-GDDT)

- Về dạy tin học theo chuẩn quốc tế và ứng dụng công nghệ thông tin trong nhà trường trong công tác quản lý và dạy học, hiện có 5/7 trường tổ chức với 28 lớp

và 937 học sinh tham gia, góp phần nâng cao tỉ lệ này đến cuối năm học 2019-2020. Một số phần mềm ứng dụng đã được các trường sử dụng như ActivInspireSuite, hỗ trợ xếp thời khóa biểu TKB 11.0, phần mềm quản lý tài chính Imas, quản lý công sản: www.mof.gov.vn, phần mềm quản lý điểm (Quảng Ích, Viettel), các phần mềm ứng dụng dạy các môn học của smartschool, góp phần tiến tới đạt các tiêu chí trường học thông minh và các tiêu chí mở rộng về ứng dụng công nghệ thông tin.

- 7/7 trường sử dụng sổ điện tử, quản lý điểm bằng phần mềm theo quy định.

1.4. Nhiệm vụ 2.4 (ban hành tại Kế hoạch số 1461/KH-GDDT)

- Về hội thi giáo viên giỏi, có 77/248 giáo viên đạt giáo viên giỏi cấp trường năm học 2019-2020, tỉ lệ 31.05% và có 11 lượt giáo viên đạt giải các hội thi, kỳ thi khác.

- Về đổi mới dạy học - đổi mới phương pháp dạy học, trong học kỳ I có hơn 18246 tiết sử dụng các phương pháp dạy học tích cực như bàn tay nặn bột, dạy học theo chủ đề, dạy học tích hợp liên môn, dạy học theo dự án, dạy học cá thể, dạy học tích hợp dạy văn hóa, lịch sử, truyền thống địa phương, dạy học theo định hướng giáo dục STEM và những phương pháp dạy học khác, trung bình có hơn 127 tiết/tuần/trường thực hiện đổi mới phương pháp dạy học. Đến thời điểm này, có 21/26 giáo viên có chứng nhận các khóa bồi dưỡng dạy học theo định hướng giáo dục STEM, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả việc đổi mới phương pháp dạy học.

- Về công tác thực hành thí nghiệm, trong học kỳ I, có tổng cộng 2375 các tiết thực hành, thí nghiệm ở các bộ môn Sinh, Lý, Hóa và Công nghệ và 307 tiết thực hành ở các bộ môn khác, đảm bảo thực hiện đúng quy định công tác thực hành thí nghiệm theo chương trình giáo dục phổ thông.

1.5. Nhiệm vụ 2.5 (ban hành tại Kế hoạch số 1461/KH-GDDT)

- Thực hiện tốt công tác duy trì sĩ số, phụ đạo học sinh yếu kém, bồi dưỡng học sinh giỏi, công tác phổ cập giáo dục.

- Về đổi mới dạy học - đổi mới kiểm tra, đánh giá học sinh, trong học kỳ I, các trường tiếp tục thực hiện đổi mới hình thức kiểm tra, nội dung kiểm tra, đánh giá học sinh đa chiều, liên tục, quá trình và theo năng lực phẩm chất của học sinh, Tiếp tục quản lý điểm số bằng sổ điểm điện tử, phần mềm quản lý điểm, phân cấp các trường ra đề kiểm tra học kỳ I các bộ môn (trừ Toán, Anh, Ngữ văn) trên cơ sở định hướng nội dung, cấu trúc đề và ma trận đề của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Nhiệm vụ 2.6 (ban hành tại Kế hoạch số 1461/KH-GDDT)

- Về đổi mới dạy học - đổi mới sinh hoạt chuyên môn, trong học kỳ I có 352 buổi sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, trung bình có khoảng 8 lần/tổ chuyên môn thực hiện nội dung này trong học kỳ I ở các trường. Tuy nhiên, trong từng tổ chuyên môn ở từng trường chưa đảm bảo số lượng, chất lượng thực hiện hiệu quả nội dung này. Việc sinh hoạt chuyên môn trên trang Trường học kết nối, đã thực hiện đăng 511 bài, tương ứng mỗi giáo viên có hơn 02 bài đăng, đảm bảo đúng quy định. Tuy nhiên, mỗi giáo viên ở từng bộ môn ở từng trường việc

thực hiện có khác nhau, cụ thể giáo viên các bộ môn Toán, Sinh Sử và Công nghệ thực hiện tốt. Việc sinh hoạt chuyên môn đối với bộ môn của trường chỉ có 01 giáo viên (tổng cộng có 28 giáo viên) chưa thực hiện nghiêm túc theo Công văn số 1375/GDDT ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về quy định việc sinh hoạt chuyên môn đối với các trường trung học cơ sở có bộ môn chỉ có 01 giáo viên.

- Về các câu lạc bộ trong nhà trường, trong học kỳ I có tổng cộng 59 câu lạc bộ đang sinh hoạt theo kế hoạch của mỗi trường (hầu hết là câu lạc bộ không thu), thu hút được hơn 21.741 lượt học sinh tham gia, tổ chức được 382 lần với 241 chủ đề sinh hoạt, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác giáo dục toàn diện học sinh trong cấp học. Tuy nhiên, qua kiểm tra thực tế, hồ sơ tổ chức trong mỗi lần sinh hoạt chưa đảm bảo như danh sách học sinh tham gia buổi sinh hoạt, nội dung sinh hoạt và minh chứng thực hiện (hình ảnh, báo cáo).

- Việc tổ chức chuyên đề chuyên môn, trong học kỳ I có 50 chuyên đề chuyên môn đã được thực hiện ở 42 tổ chuyên môn các trường. Các chuyên đề chủ yếu triển khai lại các chuyên đề Phòng Giáo dục và Đào tạo đã triển khai thực hiện và những chuyên đề chuyên môn khác, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học ở bộ môn ở các trường.

1.7. Nhiệm vụ 2.7 (ban hành tại Kế hoạch số 1461/KH-GDDT)

- Về công tác hướng nghiệp, dạy nghề, các trường đều xây dựng kế hoạch hướng nghiệp dạy nghề và tổ chức công tác hướng nghiệp theo quy định, cụ thể 01 tiết/tháng/lớp 9 (đã thực hiện được 04 chủ đề hướng nghiệp). Trong năm học 2019-2020, có 279 học sinh tham gia học nghề ở 02 môn, môn tin học 96 học sinh (THCS Long Hòa, THCS Cần Thạnh) và môn Thủ công mỹ nghệ 183 học sinh (Trường THCS Cần Thạnh, THCS Long Hòa, THCS Lý Nhơn và THCS-THPT Thạnh An).

1.8. Nhiệm vụ 2.8 (ban hành tại Kế hoạch số 1461/KH-GDDT)

- Về dạy học 2 buổi/ngày, các trường đều xây dựng kế hoạch và tổ chức 100% các lớp, học sinh tham gia học 2 buổi/ngày. Các nội dung trong kế hoạch dạy học 2 buổi/ ngày được các trường nghiêm túc thực hiện, gồm chương trình giáo dục phổ thông ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành chương trình giáo dục phổ thông và tăng thời lượng các môn học khó. Trong học kỳ I, có hơn 26.725 lượt học sinh tham gia các hoạt động giáo dục, với thời lượng trung bình 3 tiết/tuần/trường, đơn vị thực hiện tốt có thời lượng đảm bảo là Trường THCS An Thới Đông, với hơn 9 tiết/tuần. Tuy nhiên, thời lượng các hoạt động giáo dục chưa đảm bảo thực hiện nghiêm túc ở các trường còn lại đối với các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, việc học ngoại ngữ, tin học, phổ cập bơi lội, các hoạt động trải nghiệm, tiết học ngoài nhà trường. Còn các trường chưa nộp hồ sơ dạy học 2 buổi/ ngày về Phòng Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Công văn số 1680/GDDT ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn dạy học 2 buổi ngày năm học 2019-2020 cấp trung học cơ sở, gồm Trường THCS An Thới Đông, Trường THCS Long Hòa và Trường THCS-THPT Thạnh An.

- Về công tác đảm bảo vệ sinh, an toàn, cảnh quan trường học, các trường đều có kế hoạch về công tác đảm bảo vệ sinh, an toàn, cảnh quan nhà trường, thường xuyên ra soát để sửa chữa, mua sắm các thiết bị nhà vệ sinh, các thiết bị phòng cháy chữa cháy, tôn tạo cảnh quan, vệ sinh sân trường, cổng trường.

- Về công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia, kiểm định chất lượng giáo dục được các trường quan tâm thực hiện qua báo cáo tự đánh giá. Trong học kỳ I, có thêm 02 trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.9. Nhiệm vụ 2.9 (ban hành tại Kế hoạch số 1461/KH-GDDT)

- Về thực hiện đề án tiếng Anh, trong học kỳ I đã triển khai được 7/7 trường sử dụng bộ sách hỗ trợ i-Learn Smart Start do Sở Giáo dục và Đào tạo cho phép triển khai thực hiện ở các trường. Tính đến học kỳ I, có 1.79% trên tổng số học sinh có trình độ tiếng Anh theo chuẩn quốc tế, đạt rất thấp so với chỉ tiêu 10% đến năm 2020. Có 20/24 giáo viên tham gia xong các lớp bồi dưỡng năng lực tiếng Anh của Sở Giáo dục và Đào tạo, có 04/24 giáo viên đạt B2 (03 của ĐHSPTPHCM, 01 của Sở GDĐT). Hiện có 3/07 trường có tổ chức mô hình học tiếng Anh với giáo viên người nước ngoài với 08 lớp, 273 học sinh tham gia; có 02 trường xây dựng kế hoạch tổ chức ôn tập thi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế cho học sinh. Như vậy, các giải pháp để nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh cho học sinh, nâng cao tỉ lệ học sinh có trình độ tiếng Anh theo chuẩn quốc tế rất hạn chế và chưa được quan tâm thực hiện, trong đó có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chủ yếu là về kinh phí tham gia và sự tự nguyện của cha mẹ học sinh.

- Về phổ cập bơi lội, đến cuối học kỳ I, có 1176/4574 học sinh, tỉ lệ 25.71% học sinh hoàn thành phổ cập bơi lội, đạt rất thấp so với chỉ tiêu đề ra, trong đó có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chủ yếu là thiếu các hồ bơi ở khu vực thị trấn Cần Thạnh.

- Về công tác thư viện, trong học kỳ I, các trường đã tổ chức được 788 tiết đọc ở thư viện các trường, 50 chủ đề các hoạt động về công tác thư viện, góp phần thực hiện hiệu quả đề án phát triển văn hóa đọc trong mỗi học sinh.

1.10. Nhiệm vụ 2.10 (ban hành tại Kế hoạch số 1462/KH-GDDT)

- Về tình hình học sinh, đến cuối học kỳ I, tổng số học sinh là 4574 học sinh với 131 lớp, giảm 37 học sinh so với đầu năm tại Công văn số 1670/GDDT ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về điều chỉnh và thống nhất số liệu đầu năm học 2019-2020. Theo đó, tỉ lệ duy trì sĩ số cấp học đạt 99.37%, giảm 0.12% so với cùng kỳ năm học trước. Tuy nhiên, có 7/7 trường có tỉ lệ duy trì sĩ số đều đạt trên 99% trở lên, trong đó Trường THCS Lý Nhơn đạt 100% về tỉ lệ này.

- Về chất lượng giáo dục, tổng số học sinh đạt học lực từ trung bình trở lên là 4133/4574, tỉ lệ 90.36% (tăng 0.70% so với cùng kỳ năm học trước). Tuy nhiên chất lượng bài kiểm tra học kỳ I còn chênh lệch khá lớn so với điểm trung bình môn các bộ môn. Qua đó cho thấy việc đánh giá, xếp loại học sinh ở một số bộ môn và ở một số trường chưa sát, đúng với năng lực của học sinh, đáp ứng yêu cầu đổi mới về kiểm tra, đánh giá học sinh. Tổng số học sinh đạt hạnh kiểm từ trung bình trở lên là 4572/4574, tỉ lệ 99.96% (không tăng so với năm học trước) (*đính kèm thống kê học lực, hạnh kiểm*).

- Về chính sách đối với học sinh người dân tộc, có 52 học sinh người dân tộc, trong học kỳ I có 25 học sinh được chăm lo chế độ với số tiền khoảng 22.795.000 đồng.

- Về hội thi, kỳ thi học sinh giỏi, có tổng cộng 535 lượt học sinh đạt thành tích ở các hội thi, kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện, thành phố về các môn học, các hội thi (451 lượt) và các giải thể dục thể thao (84 lượt). Trong đó 04 lượt học sinh đạt giải cấp thành phố, cụ thể 01 học sinh đạt giải Ba giải toán trên máy tính cầm tay lớp 9 (Trường THCS Doi Lầu), 01 học sinh đạt giải Nhất môn kết hạt (Trường THCS Long Hòa) và 01 giải Ba môn Làm hoa, búp bê (Trường THCS Cần Thạnh) Hội thi Khéo tay Kỹ thuật lần VII cấp thành phố, 01 học sinh đạt giải Khuyến khích Hội thi Lớn lên cùng sách cấp thành phố (Trường THCS Bình Khánh). Tỷ lệ học sinh giỏi/ tổng số học sinh, đạt 11.70%, đạt chỉ tiêu đề ra theo Kế hoạch số 1304/KH-GDDT ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tổ chức bồi dưỡng học sinh giỏi cấp trung học cơ sở giai đoạn 2016-2020, trong đó hầu hết các trường đều đạt tỷ lệ này, trừ Trường THCS An Thới Đông, Trường THCS Lý Nhơn.

2. Đánh giá chung

Nhìn chung, công tác chỉ đạo, quán triệt của Phòng Giáo dục và Đào tạo cũng như công tác triển khai tổ chức thực hiện của các trường trung học cơ sở đã đạt được những kết quả tốt so với mục tiêu đã đề ra theo kế hoạch đầu năm.

Tuy nhiên, các trường cần quan tâm đến các nội dung dạy học 2 buổi/ ngày, nhất là các hoạt động giáo dục toàn diện và việc thực hiện chương trình các bộ môn theo hướng phát huy năng lực, phẩm chất học sinh.

Ngoài ra, các trường cần quan tâm hồ sơ, minh chứng thực hiện các chuyên đề, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, mô hình sinh hoạt câu lạc bộ và các tiết học có áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, các hình thức dạy học và dạy học theo định hướng giáo dục STEM.

II. TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019-2020

1. Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện

Các trường tiếp tục triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học như kế hoạch năm học; kế hoạch giáo dục; kế hoạch dạy học 2 buổi/ ngày; kế hoạch tổ chức các hội thi, kỳ thi; kế hoạch tổ chức kiểm tra (quy chế) ...

2. Các nội dung khác

- Tổ chức thực hiện Thông báo số 143/TB-GDDT ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về kết luận và chỉ đạo thực hiện chuyên đề các bộ môn;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện chương trình giáo dục theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh; dạy học theo định hướng giáo dục STEM;

- Tổ chức chuyên đề thiết lập ma trận đề; sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học;

- Kiểm tra theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân huyện về thu sử dụng học phí và thu khác, công tác kiểm tra nội bộ và thực hiện quy chế công khai;
- Tiếp tục đổi mới sinh hoạt chuyên môn, tập trung sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học và nhất là quan tâm thực hiện việc sinh hoạt chuyên môn đối với trường có bộ môn chỉ có 01 giáo viên;
- Đảm bảo thực hiện đúng thời lượng dạy học 2 buổi/ngày theo quy định. Các trường điều chỉnh, bổ sung và gửi lại Phòng Giáo dục và Đào tạo kế hoạch dạy học 2 buổi/ngày **chậm nhất ngày 28 tháng 02 năm 2020**.
- Tập trung chỉ đạo thực hiện công tác quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM, phát huy năng lực, phẩm chất học sinh;
- Tập trung công tác phụ đạo, tiếp tục bồi dưỡng học sinh giỏi, ôn tập thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2020-2021;
- Tổ chức kiểm tra học kỳ II (thời gian dự kiến từ 20/4/2020 đến 10/5/2020) theo hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo, nhất là hồ sơ coi, chấm, việc phân công ra đề, sao in đề;
- Xây dựng kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở năm 2020; công tác tuyển sinh (lớp 6, lớp 10); nhập liệu chính xác (số liệu, dữ liệu, hồ sơ học vụ) vào phần mềm quản lý thi theo tiến độ quy định;
- Quan tâm công tác báo cáo thành thị, chú ý thời hạn, chất lượng báo cáo, số liệu chính xác, gửi đúng địa chỉ yêu cầu;

Trên đây là báo cáo sơ kết học kỳ I và triển khai nhiệm vụ trong năm học kỳ II năm học 2019-2020 cấp trung học cơ sở. Đề nghị Hiệu trưởng các trường triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (báo cáo trực tuyến);
- Phòng GDĐT: PTP (THCS), thành viên tổ THCS, phụ trách thư viện THCS (ông Hùng), tổ chức (bà Ngân);
- Hiệu trưởng: các trường THCS, BDGD và THCS-THPT Thạnh An;
- Lưu: VT;



Trần Thị Hoàng Mai



THÔNG KÊ HỌC LỰC
HK I -Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	194	80	41.24%	63	32.47%	41	21.13%	184	94.85%	10	5.15%	0	0.00%	3
THCS BK	6	363	134	36.91%	140	38.57%	72	19.83%	346	95.32%	16	4.41%	1	0.28%	2
THCS CT	6	199	45	22.61%	82	41.21%	58	29.15%	185	92.96%	14	7.04%	0	0.00%	4
THCS DL	6	59	7	11.86%	34	57.63%	16	27.12%	57	96.61%	2	3.39%	0	0.00%	1
THCS LH	6	163	36	22.09%	48	29.45%	61	37.42%	145	88.96%	18	11.04%	0	0.00%	5
THCS LN	6	71	12	16.90%	23	32.39%	27	38.03%	62	87.32%	8	11.27%	1	1.41%	7
THCS TTH	6	97	26	26.80%	37	38.14%	22	22.68%	85	87.63%	11	11.34%	1	1.03%	6
THCS TA	6	52	5	9.62%	7	13.46%	13	25.00%	25	48.08%	19	36.54%	8	15.38%	8
HUYỆN		1198	345	28.80%	434	36.23%	310	25.88%	1089	90.90%	98	8.18%	11	0.92%	
THCS ATĐ	7	176	58	32.95%	66	37.50%	37	21.02%	161	91.48%	14	7.95%	1	0.57%	5
THCS BK	7	319	98	30.72%	115	36.05%	85	26.65%	298	93.42%	18	5.64%	3	0.94%	2
THCS CT	7	199	56	28.14%	66	33.17%	54	27.14%	176	88.44%	22	11.06%	1	0.50%	6
THCS DL	7	51	9	17.65%	27	52.94%	14	27.45%	50	98.04%	1	1.96%	0	0.00%	1
THCS LH	7	163	30	18.40%	63	38.65%	58	35.58%	151	92.64%	12	7.36%	0	0.00%	4
THCS LN	7	67	6	8.96%	25	37.31%	24	35.82%	55	82.09%	11	16.42%	1	1.49%	7
THCS TTH	7	113	21	18.58%	38	33.63%	46	40.71%	105	92.92%	8	7.08%	0	0.00%	3
THCS TA	7	68	3	4.41%	15	22.06%	35	51.47%	53	77.94%	15	22.06%	0	0.00%	8
HUYỆN		1156	281	24.31%	415	35.90%	353	30.54%	1049	90.74%	101	8.74%	6	0.52%	
THCS ATĐ	8	196	39	19.90%	61	31.12%	86	43.88%	186	94.90%	10	5.10%	0	0.00%	1
THCS BK	8	281	74	26.33%	108	38.43%	76	27.05%	258	91.81%	23	8.19%	0	0.00%	3
THCS CT	8	186	45	24.19%	54	29.03%	52	27.96%	151	81.18%	33	17.74%	2	1.08%	6
THCS DL	8	59	7	11.86%	29	49.15%	17	28.81%	53	89.83%	6	10.17%	0	0.00%	4
THCS LH	8	154	23	14.94%	47	30.52%	63	40.91%	133	86.36%	21	13.64%	0	0.00%	5
THCS LN	8	58	3	5.17%	21	36.21%	30	51.72%	54	93.10%	4	6.90%	0	0.00%	2
THCS TTH	8	108	20	18.52%	27	25.00%	31	28.70%	78	72.22%	21	19.44%	9	8.33%	7
THCS TA	8	41	2	4.88%	10	24.39%	12	29.27%	24	58.54%	15	36.59%	2	4.88%	8
HUYỆN		1083	213	19.67%	357	32.96%	367	33.89%	937	86.52%	133	12.28%	13	1.20%	
THCS ATĐ	9	216	33	15.28%	95	43.98%	81	37.50%	209	96.76%	7	3.24%	0	0.00%	1
THCS BK	9	301	55	18.27%	138	45.85%	85	28.24%	278	92.36%	23	7.64%	0	0.00%	5
THCS CT	9	167	28	16.77%	60	35.93%	65	38.92%	153	91.62%	14	8.38%	0	0.00%	6
THCS DL	9	51	6	11.76%	21	41.18%	21	41.18%	48	94.12%	3	5.88%	0	0.00%	3
THCS LH	9	158	23	14.56%	49	31.01%	76	48.10%	148	93.67%	10	6.33%	0	0.00%	4
THCS LN	9	95	13	13.68%	29	30.53%	43	45.26%	85	89.47%	10	10.53%	0	0.00%	7
THCS TTH	9	101	23	22.77%	35	34.65%	38	37.62%	96	95.05%	5	4.95%	0	0.00%	2
THCS TA	9	48	8	16.67%	19	39.58%	14	29.17%	41	85.42%	7	14.58%	0	0.00%	8
HUYỆN		1137	189	16.62%	446	39.23%	423	37.20%	1058	93.05%	79	6.95%	0	0.00%	
TOÀN HUYỆN		4574	1028	22.47%	1652	36.12%	1453	31.77%	4133	90.36%	411	8.99%	30	0.66%	

TRƯỜNG	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	210	26.85%	285	36.45%	245	31.33%	740	94.63%	41	5.24%	1	0.13%	1
THCS BK	1264	361	28.56%	501	39.64%	318	25.16%	1180	93.35%	80	6.33%	4	0.32%	3
THCS CT	751	174	23.17%	262	34.89%	229	30.49%	665	88.55%	83	11.05%	3	0.40%	5
THCS DL	220	29	13.18%	111	50.45%	68	30.91%	208	94.55%	12	5.45%	0	0.00%	2
THCS LH	638	112	17.55%	207	32.45%	258	40.44%	577	90.44%	61	9.56%	0	0.00%	4
THCS LN	291	34	11.68%	98	33.68%	124	42.61%	256	87.97%	33	11.34%	2	0.69%	6
THCS TTH	419	90	21.48%	137	32.70%	137	32.70%	364	86.87%	45	10.74%	10	2.39%	7
THCS TA	209	18	8.61%	51	24.40%	74	35.41%	143	68.42%	56	26.79%	10	4.78%	8
TOÀN HUYỆN	4574	1028	22.47%	1652	36.12%	1453	31.77%	4133	90.36%	411	8.99%	30	0.66%	



THỐNG KÊ HẠNH KIỂM
HK I -Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	194	151	77.84%	39	20.10%	4	2.06%	194	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	6	363	330	90.91%	30	8.26%	3	0.83%	363	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	6	199	176	88.44%	20	10.05%	3	1.51%	199	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	59	41	69.49%	16	27.12%	2	3.39%	59	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	163	134	82.21%	24	14.72%	5	3.07%	163	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	6	71	58	81.69%	13	18.31%	0	0.00%	71	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	6	97	75	77.32%	18	18.56%	4	4.12%	97	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	6	52	20	38.46%	15	28.85%	17	32.69%	52	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1198	985	82.22%	175	14.61%	38	3.17%	1198	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	7	176	127	72.16%	45	25.57%	4	2.27%	176	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	7	319	275	86.21%	35	10.97%	9	2.82%	319	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	7	199	151	75.88%	44	22.11%	4	2.01%	199	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	51	36	70.59%	14	27.45%	1	1.96%	51	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	163	127	77.91%	30	18.40%	6	3.68%	163	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	7	67	47	70.15%	20	29.85%	0	0.00%	67	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	7	113	65	57.52%	37	32.74%	11	9.73%	113	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	7	68	21	30.88%	34	50.00%	13	19.12%	68	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1156	849	73.44%	259	22.40%	48	4.15%	1156	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	8	196	166	84.69%	24	12.24%	6	3.06%	196	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	281	246	87.54%	32	11.39%	2	0.71%	280	99.64%	1	0.36%	8
THCS CT	8	186	134	72.04%	45	24.19%	7	3.76%	186	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	8	59	37	62.71%	14	23.73%	8	13.56%	59	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	154	110	71.43%	37	24.03%	7	4.55%	154	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	8	58	31	53.45%	19	32.76%	8	13.79%	58	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	108	64	59.26%	30	27.78%	14	12.96%	108	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	8	41	2	4.88%	15	36.59%	24	58.54%	41	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1083	790	72.95%	216	19.94%	76	7.02%	1082	99.91%	1	0.09%	
THCS ATĐ	9	216	171	79.17%	44	20.37%	1	0.46%	216	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	301	249	82.72%	50	16.61%	1	0.33%	300	99.67%	1	0.33%	8
THCS CT	9	167	134	80.24%	33	19.76%	0	0.00%	167	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	51	26	50.98%	17	33.33%	8	15.69%	51	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	158	120	75.95%	30	18.99%	8	5.06%	158	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	95	64	67.37%	30	31.58%	1	1.05%	95	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	101	72	71.29%	25	24.75%	4	3.96%	101	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	48	37	77.08%	4	8.33%	7	14.58%	48	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1137	873	76.78%	233	20.49%	30	2.64%	1136	99.91%	1	0.09%	
TOÀN HUYỆN		4574	3497	76.45%	883	19.30%	192	4.20%	4572	99.96%	2	0.04%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	615	78.64%	152	19.44%	15	1.92%	782	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	1264	1100	87.03%	147	11.63%	15	1.19%	1262	99.84%	2	0.16%	8
THCS CT	751	595	79.23%	142	18.91%	14	1.86%	751	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	220	140	63.64%	61	27.73%	19	8.64%	220	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	638	491	76.96%	121	18.97%	26	4.08%	638	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	291	200	68.73%	82	28.18%	9	3.09%	291	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	419	276	65.87%	110	26.25%	33	7.88%	419	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	209	80	38.28%	68	32.54%	61	29.19%	209	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN	4574	3497	76.45%	883	19.30%	192	4.20%	4572	99.96%	2	0.04%	



TRƯỜNG	KHỐI	HSS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	194	85	43.81%	72	37.11%	30	15.46%	187	96.39%	7	3.61%	0	0.00%	1
THCS BK	6	363	160	44.08%	115	31.68%	64	17.63%	339	93.39%	17	4.68%	7	1.93%	2
THCS CT	6	199	45	22.61%	75	37.69%	48	24.12%	168	84.42%	29	14.57%	2	1.01%	4
THCS DL	6	59	9	15.25%	26	44.07%	14	23.73%	49	83.05%	10	16.95%	0	0.00%	6
THCS LH	6	163	50	30.67%	43	26.38%	44	26.99%	137	84.05%	25	15.34%	1	0.61%	5
THCS LN	6	71	11	15.49%	11	15.49%	19	26.76%	41	57.75%	25	35.21%	5	7.04%	7
THCS TTH	6	97	21	21.65%	31	31.96%	30	30.93%	82	84.54%	5	5.15%	10	10.31%	3
THCS TA	6	52	9	17.31%	6	11.54%	7	13.46%	22	42.31%	10	19.23%	20	38.46%	8
HUYỆN		1198	390	32.55%	379	31.64%	256	21.37%	1025	85.56%	128	10.68%	45	3.76%	
THCS ATĐ	7	176	51	28.98%	62	35.23%	49	27.84%	162	92.05%	9	5.11%	5	2.84%	1
THCS BK	7	319	90	28.21%	105	32.92%	87	27.27%	282	88.40%	31	9.72%	6	1.88%	4
THCS CT	7	199	50	25.13%	84	42.21%	42	21.11%	176	88.44%	23	11.56%	0	0.00%	3
THCS DL	7	51	8	15.69%	15	29.41%	23	45.10%	46	90.20%	5	9.80%	0	0.00%	2
THCS LH	7	163	26	15.95%	65	39.88%	46	28.22%	137	84.05%	24	14.72%	2	1.23%	5
THCS LN	7	67	7	10.45%	22	32.84%	15	22.39%	44	65.67%	14	20.90%	9	13.43%	7
THCS TTH	7	113	27	23.89%	26	23.01%	24	21.24%	77	68.14%	29	25.66%	7	6.19%	6
THCS TA	7	68	6	8.82%	12	17.65%	25	36.76%	43	63.24%	18	26.47%	7	10.29%	8
HUYỆN		1156	265	22.92%	391	33.82%	311	26.90%	967	83.65%	153	13.24%	36	3.11%	
THCS ATĐ	8	196	26	13.27%	57	29.08%	68	34.69%	151	77.04%	43	21.94%	2	1.02%	3
THCS BK	8	281	71	25.27%	66	23.49%	77	27.40%	214	76.16%	48	17.08%	19	6.76%	4
THCS CT	8	186	38	20.43%	49	26.34%	57	30.65%	144	77.42%	32	17.20%	10	5.38%	2
THCS DL	8	59	7	11.86%	26	44.07%	20	33.90%	53	89.83%	4	6.78%	2	3.39%	1
THCS LH	8	154	19	12.34%	45	29.22%	51	33.12%	115	74.68%	31	20.13%	8	5.19%	5
THCS LN	8	58	3	5.17%	4	6.90%	23	39.66%	30	51.72%	25	43.10%	3	5.17%	7
THCS TTH	8	108	12	11.11%	21	19.44%	26	24.07%	59	54.63%	23	21.30%	26	24.07%	6
THCS TA	8	41	3	7.32%	8	19.51%	10	24.39%	21	51.22%	11	26.83%	9	21.95%	8
HUYỆN		1083	179	16.53%	276	25.48%	332	30.66%	787	72.67%	217	20.04%	79	7.29%	
THCS ATĐ	9	216	37	17.13%	76	35.19%	79	36.57%	192	88.89%	24	11.11%	0	0.00%	1
THCS BK	9	301	61	20.27%	114	37.87%	92	30.56%	267	88.70%	33	10.96%	1	0.33%	2
THCS CT	9	167	28	16.77%	43	25.75%	58	34.73%	129	77.25%	38	22.75%	0	0.00%	5
THCS DL	9	51	6	11.76%	17	33.33%	19	37.25%	42	82.35%	9	17.65%	0	0.00%	3
THCS LH	9	158	38	24.05%	48	30.38%	44	27.85%	130	82.28%	25	15.82%	3	1.90%	4
THCS LN	9	95	18	18.95%	16	16.84%	25	26.32%	59	62.11%	30	31.58%	6	6.32%	8
THCS TTH	9	101	19	18.81%	22	21.78%	37	36.63%	78	77.23%	22	21.78%	1	0.99%	6
THCS TA	9	48	12	25.00%	10	20.83%	14	29.17%	36	75.00%	7	14.58%	5	10.42%	7
HUYỆN		1137	219	19.26%	346	30.43%	368	32.37%	933	82.06%	188	16.53%	16	1.41%	
TBM TOÀN HUYỆN		4574	1053	23.02%	1392	30.43%	1267	27.70%	3712	81.15%	686	15.00%	176	3.85%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	199	25.45%	267	34.14%	226	28.90%	692	88.49%	83	10.61%	7	0.90%	1
THCS BK	1264	382	30.22%	400	31.65%	320	25.32%	1102	87.18%	129	10.21%	33	2.61%	2
THCS CT	751	161	21.44%	251	33.42%	205	27.30%	617	82.16%	122	16.25%	12	1.60%	4
THCS DL	220	30	13.64%	84	38.18%	76	34.55%	190	86.36%	28	12.73%	2	0.91%	3
THCS LH	638	133	20.85%	201	31.50%	185	29.00%	519	81.35%	105	16.46%	14	2.19%	5
THCS LN	291	39	13.40%	53	18.21%	82	28.18%	174	59.79%	94	32.30%	23	7.90%	7
THCS TTH	419	79	18.85%	100	23.87%	117	27.92%	296	70.64%	79	18.85%	44	10.50%	6
THCS TA	209	30	14.35%	36	17.22%	56	26.79%	122	58.37%	46	22.01%	41	19.62%	8
HUYỆN	4574	1053	23.02%	1392	30.43%	1267	27.70%	3712	81.15%	686	15.00%	176	3.85%	



PHÒNG GD&ĐT AN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN VẬT LÝ

HK I - Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	194	89	45.88%	61	31.44%	32	16.49%	182	93.81%	11	5.67%	1	0.52%	4
THCS BK	6	363	131	36.09%	133	36.64%	78	21.49%	342	94.21%	21	5.79%	0	0.00%	2
THCS CT	6	199	67	33.67%	85	42.71%	41	20.60%	193	96.98%	6	3.02%	0	0.00%	1
THCS DL	6	59	3	5.08%	27	45.76%	21	35.59%	51	86.44%	7	11.86%	1	1.69%	7
THCS LH	6	163	63	38.65%	49	30.06%	41	25.15%	153	93.87%	10	6.13%	0	0.00%	3
THCS LN	6	71	21	29.58%	20	28.17%	24	33.80%	65	91.55%	6	8.45%	0	0.00%	5
THCS TTH	6	97	29	29.90%	36	37.11%	23	23.71%	88	90.72%	8	8.25%	1	1.03%	6
THCS TA	6	52	7	13.46%	8	15.38%	8	15.38%	23	44.23%	13	25.00%	16	30.77%	8
HUYỆN		1198	410	34.22%	419	34.97%	268	22.37%	1097	91.57%	82	6.84%	19	1.59%	
THCS ATĐ	7	176	24	13.64%	106	60.23%	44	25.00%	174	98.86%	2	1.14%	0	0.00%	2
THCS BK	7	319	69	21.63%	136	42.63%	91	28.53%	296	92.79%	23	7.21%	0	0.00%	5
THCS CT	7	199	68	34.17%	61	30.65%	41	20.60%	170	85.43%	22	11.06%	7	3.52%	7
THCS DL	7	51	30	58.82%	13	25.49%	8	15.69%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	163	51	31.29%	72	44.17%	37	22.70%	160	98.16%	3	1.84%	0	0.00%	3
THCS LN	7	67	6	8.96%	29	43.28%	28	41.79%	63	94.03%	4	5.97%	0	0.00%	4
THCS TTH	7	113	14	12.39%	45	39.82%	45	39.82%	104	92.04%	9	7.96%	0	0.00%	6
THCS TA	7	68	6	8.82%	17	25.00%	25	36.76%	48	70.59%	17	25.00%	3	4.41%	8
HUYỆN		1156	268	23.18%	479	41.44%	319	27.60%	1066	92.21%	80	6.92%	10	0.87%	
THCS ATĐ	8	196	50	25.51%	73	37.24%	50	25.51%	173	88.27%	19	9.69%	4	2.04%	3
THCS BK	8	281	112	39.86%	80	28.47%	60	21.35%	252	89.68%	24	8.54%	5	1.78%	2
THCS CT	8	186	86	46.24%	55	29.57%	30	16.13%	171	91.94%	12	6.45%	3	1.61%	1
THCS DL	8	59	23	38.98%	15	25.42%	12	20.34%	50	84.75%	7	11.86%	2	3.39%	5
THCS LH	8	154	41	26.62%	44	28.57%	41	26.62%	126	81.82%	23	14.94%	5	3.25%	6
THCS LN	8	58	6	10.34%	18	31.03%	26	44.83%	50	86.21%	8	13.79%	0	0.00%	4
THCS TTH	8	108	18	16.67%	27	25.00%	27	25.00%	72	66.67%	24	22.22%	12	11.11%	7
THCS TA	8	41	9	21.95%	6	14.63%	9	21.95%	24	58.54%	8	19.51%	9	21.95%	8
HUYỆN		1083	345	31.86%	318	29.36%	255	23.55%	918	84.76%	125	11.54%	40	3.69%	
THCS ATĐ	9	216	50	23.15%	86	39.81%	67	31.02%	203	93.98%	13	6.02%	0	0.00%	7
THCS BK	9	301	77	25.58%	148	49.17%	67	22.26%	292	97.01%	9	2.99%	0	0.00%	2
THCS CT	9	167	74	44.31%	59	35.33%	30	17.96%	163	97.60%	4	2.40%	0	0.00%	1
THCS DL	9	51	13	25.49%	13	25.49%	22	43.14%	48	94.12%	2	3.92%	1	1.96%	6
THCS LH	9	158	48	30.38%	59	37.34%	44	27.85%	151	95.57%	7	4.43%	0	0.00%	4
THCS LN	9	95	26	27.37%	35	36.84%	29	30.53%	90	94.74%	5	5.26%	0	0.00%	5
THCS TTH	9	101	23	22.77%	38	37.62%	26	25.74%	87	86.14%	13	12.87%	1	0.99%	8
THCS TA	9	48	25	52.08%	15	31.25%	6	12.50%	46	95.83%	2	4.17%	0	0.00%	3
HUYỆN		1137	336	29.55%	453	39.84%	291	25.59%	1080	94.99%	55	4.84%	2	0.18%	
TBM TOÀN HUYỆN		4574	1359	29.71%	1669	36.49%	1133	24.77%	4161	90.97%	342	7.48%	71	1.55%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	213	27.24%	326	41.69%	193	24.68%	732	93.61%	45	5.75%	5	0.64%	1
THCS BK	1264	389	30.78%	497	39.32%	296	23.42%	1182	93.51%	77	6.09%	5	0.40%	2
THCS CT	751	295	39.28%	260	34.62%	142	18.91%	697	92.81%	44	5.86%	10	1.33%	3
THCS DL	220	69	31.36%	68	30.91%	63	28.64%	200	90.91%	16	7.27%	4	1.82%	6
THCS LH	638	203	31.82%	224	35.11%	163	25.55%	590	92.48%	43	6.74%	5	0.78%	4
THCS LN	291	59	20.27%	102	35.05%	107	36.77%	268	92.10%	23	7.90%	0	0.00%	5
THCS TTH	419	84	20.05%	146	34.84%	121	28.88%	351	83.77%	54	12.89%	14	3.34%	7
THCS TA	209	47	22.49%	46	22.01%	48	22.97%	141	67.46%	40	19.14%	28	13.40%	8
HUYỀN	4574	1359	29.71%	1669	36.49%	1133	24.77%	4161	90.97%	342	7.48%	71	1.55%	



PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN HÓA HỌC
HK I - Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	8	196	99	50.51%	65	33.16%	32	16.33%	196	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	281	143	50.89%	83	29.54%	45	16.01%	271	96.44%	10	3.56%	0	0.00%	2
THCS CT	8	186	68	36.56%	35	18.82%	30	16.13%	133	71.51%	37	19.89%	16	8.60%	7
THCS DL	8	59	25	42.37%	16	27.12%	14	23.73%	55	93.22%	3	5.08%	1	1.69%	3
THCS LH	8	154	31	20.13%	45	29.22%	60	38.96%	136	88.31%	17	11.04%	1	0.65%	4
THCS LN	8	58	17	29.31%	18	31.03%	14	24.14%	49	84.48%	9	15.52%	0	0.00%	6
THCS TTH	8	108	35	32.41%	32	29.63%	25	23.15%	92	85.19%	11	10.19%	5	4.63%	5
THCS TA	8	41	12	29.27%	8	19.51%	8	19.51%	28	68.29%	9	21.95%	4	9.76%	8
HUYỆN		1083	430	39.70%	302	27.89%	228	21.05%	960	88.64%	96	8.86%	27	2.49%	
THCS ATĐ	9	216	92	42.59%	72	33.33%	47	21.76%	211	97.69%	4	1.85%	1	0.46%	1
THCS BK	9	301	87	28.90%	97	32.23%	80	26.58%	264	87.71%	30	9.97%	7	2.33%	5
THCS CT	9	167	82	49.10%	47	28.14%	33	19.76%	162	97.01%	5	2.99%	0	0.00%	2
THCS DL	9	51	14	27.45%	12	23.53%	22	43.14%	48	94.12%	2	3.92%	1	1.96%	4
THCS LH	9	158	49	31.01%	44	27.85%	59	37.34%	152	96.20%	5	3.16%	1	0.63%	3
THCS LN	9	95	12	12.63%	16	16.84%	42	44.21%	70	73.68%	24	25.26%	1	1.05%	7
THCS TTH	9	101	36	35.64%	29	28.71%	22	21.78%	87	86.14%	14	13.86%	0	0.00%	6
THCS TA	9	48	11	22.92%	8	16.67%	15	31.25%	34	70.83%	12	25.00%	2	4.17%	8
HUYỆN		1137	383	33.69%	325	28.58%	320	28.14%	1028	90.41%	96	8.44%	13	1.14%	
TBM TOÀN HUYỆN		2220	813	36.62%	627	28.24%	548	24.68%	1988	89.55%	192	8.65%	40	1.80%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	412	191	46.36%	137	33.25%	79	19.17%	407	98.79%	4	0.97%	1	0.24%	1
THCS BK	582	230	39.52%	180	30.93%	125	21.48%	535	91.92%	40	6.87%	7	1.20%	4
THCS CT	353	150	42.49%	82	23.23%	63	17.85%	295	83.57%	42	11.90%	16	4.53%	6
THCS DL	110	39	35.45%	28	25.45%	36	32.73%	103	93.64%	5	4.55%	2	1.82%	2
THCS LH	312	80	25.64%	89	28.53%	119	38.14%	288	92.31%	22	7.05%	2	0.64%	3
THCS LN	153	29	18.95%	34	22.22%	56	36.60%	119	77.78%	33	21.57%	1	0.65%	7
THCS TTH	209	71	33.97%	61	29.19%	47	22.49%	179	85.65%	25	11.96%	5	2.39%	5
THCS TA	89	23	25.84%	16	17.98%	23	25.84%	62	69.66%	21	23.60%	6	6.74%	8
HUYỀN	2220	813	36.62%	627	28.24%	548	24.68%	1988	89.55%	192	8.65%	40	1.80%	



PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN NGỮ VĂN

HK I - Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	194	58	29.90%	75	38.66%	54	27.84%	187	96.39%	7	3.61%	0	0.00%	4
THCS BK	6	363	69	19.01%	202	55.65%	74	20.39%	345	95.04%	17	4.68%	1	0.28%	5
THCS CT	6	199	16	8.04%	110	55.28%	63	31.66%	189	94.97%	9	4.52%	1	0.50%	6
THCS DL	6	59	5	8.47%	41	69.49%	12	20.34%	58	98.31%	1	1.69%	0	0.00%	1
THCS LH	6	163	18	11.04%	76	46.63%	57	34.97%	151	92.64%	11	6.75%	1	0.61%	7
THCS LN	6	71	11	15.49%	39	54.93%	19	26.76%	69	97.18%	2	2.82%	0	0.00%	3
THCS TTH	6	97	23	23.71%	45	46.39%	27	27.84%	95	97.94%	2	2.06%	0	0.00%	2
THCS TA	6	52	1	1.92%	9	17.31%	22	42.31%	32	61.54%	16	30.77%	4	7.69%	8
HUYỆN		1198	201	16.78%	597	49.83%	328	27.38%	1126	93.99%	65	5.43%	7	0.58%	
THCS ATĐ	7	176	53	30.11%	74	42.05%	48	27.27%	175	99.43%	1	0.57%	0	0.00%	2
THCS BK	7	319	79	24.76%	145	45.45%	79	24.76%	303	94.98%	15	4.70%	1	0.31%	5
THCS CT	7	199	35	17.59%	91	45.73%	59	29.65%	185	92.96%	14	7.04%	0	0.00%	7
THCS DL	7	51	7	13.73%	33	64.71%	11	21.57%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	163	19	11.66%	66	40.49%	72	44.17%	157	96.32%	6	3.68%	0	0.00%	4
THCS LN	7	67	15	22.39%	32	47.76%	16	23.88%	63	94.03%	4	5.97%	0	0.00%	6
THCS TTH	7	113	29	25.66%	48	42.48%	35	30.97%	112	99.12%	1	0.88%	0	0.00%	3
THCS TA	7	68	3	4.41%	18	26.47%	39	57.35%	60	88.24%	7	10.29%	1	1.47%	8
HUYỆN		1156	240	20.76%	507	43.86%	359	31.06%	1106	95.67%	48	4.15%	2	0.17%	
THCS ATĐ	8	196	46	23.47%	68	34.69%	76	38.78%	190	96.94%	6	3.06%	0	0.00%	5
THCS BK	8	281	54	19.22%	154	54.80%	69	24.56%	277	98.58%	4	1.42%	0	0.00%	3
THCS CT	8	186	40	21.51%	70	37.63%	58	31.18%	168	90.32%	18	9.68%	0	0.00%	7
THCS DL	8	59	4	6.78%	31	52.54%	23	38.98%	58	98.31%	1	1.69%	0	0.00%	4
THCS LH	8	154	21	13.64%	58	37.66%	70	45.45%	149	96.75%	5	3.25%	0	0.00%	6
THCS LN	8	58	8	13.79%	46	79.31%	4	6.90%	58	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	108	22	20.37%	55	50.93%	30	27.78%	107	99.07%	1	0.93%	0	0.00%	2
THCS TA	8	41	0	0.00%	9	21.95%	20	48.78%	29	70.73%	11	26.83%	1	2.44%	8
HUYỆN		1083	195	18.01%	491	45.34%	350	32.32%	1036	95.66%	46	4.25%	1	0.09%	
THCS ATĐ	9	216	55	25.46%	90	41.67%	70	32.41%	215	99.54%	1	0.46%	0	0.00%	3
THCS BK	9	301	26	8.64%	156	51.83%	89	29.57%	271	90.03%	29	9.63%	1	0.33%	8
THCS CT	9	167	15	8.98%	73	43.71%	69	41.32%	157	94.01%	10	5.99%	0	0.00%	6
THCS DL	9	51	6	11.76%	22	43.14%	23	45.10%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	158	23	14.56%	63	39.87%	65	41.14%	151	95.57%	7	4.43%	0	0.00%	5
THCS LN	9	95	33	34.74%	34	35.79%	24	25.26%	91	95.79%	4	4.21%	0	0.00%	4
THCS TTH	9	101	31	30.69%	48	47.52%	22	21.78%	101	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	48	5	10.42%	24	50.00%	16	33.33%	45	93.75%	3	6.25%	0	0.00%	7
HUYỆN		1137	194	17.06%	510	44.85%	378	33.25%	1082	95.16%	54	4.75%	1	0.09%	
TBM TOÀN HUYỆN		4574	830	18.15%	2105	46.02%	1415	30.94%	4350	95.10%	213	4.66%	11	0.24%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	212	27.11%	307	39.26%	248	31.71%	767	98.08%	15	1.92%	0	0.00%	3
THCS BK	1264	228	18.04%	657	51.98%	311	24.60%	1196	94.62%	65	5.14%	3	0.24%	6
THCS CT	751	106	14.11%	344	45.81%	249	33.16%	699	93.08%	51	6.79%	1	0.13%	7
THCS DL	220	22	10.00%	127	57.73%	69	31.36%	218	99.09%	2	0.91%	0	0.00%	1
THCS LH	638	81	12.70%	263	41.22%	264	41.38%	608	95.30%	29	4.55%	1	0.16%	5
THCS LN	291	67	23.02%	151	51.89%	63	21.65%	281	96.56%	10	3.44%	0	0.00%	4
THCS TTH	419	105	25.06%	196	46.78%	114	27.21%	415	99.05%	4	0.95%	0	0.00%	2
THCS TA	209	9	4.31%	60	28.71%	97	46.41%	166	79.43%	37	17.70%	6	2.87%	8
HUYỀN	4574	830	18.15%	2105	46.02%	1415	30.94%	4350	95.10%	213	4.66%	11	0.24%	



PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN SINH VẬT
HK I - Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	194	142	73.20%	35	18.04%	16	8.25%	193	99.48%	1	0.52%	0	0.00%	1
THCS BK	6	363	270	74.38%	66	18.18%	21	5.79%	357	98.35%	6	1.65%	0	0.00%	2
THCS CT	6	199	144	72.36%	34	17.09%	15	7.54%	193	96.98%	5	2.51%	1	0.50%	3
THCS DL	6	59	29	49.15%	17	28.81%	11	18.64%	57	96.61%	2	3.39%	0	0.00%	4
THCS LH	6	163	67	41.10%	54	33.13%	32	19.63%	153	93.87%	10	6.13%	0	0.00%	6
THCS LN	6	71	42	59.15%	12	16.90%	11	15.49%	65	91.55%	5	7.04%	1	1.41%	8
THCS TTH	6	97	70	72.16%	13	13.40%	10	10.31%	93	95.88%	4	4.12%	0	0.00%	5
THCS TA	6	52	26	50.00%	8	15.38%	14	26.92%	48	92.31%	4	7.69%	0	0.00%	7
HUYỆN		1198	790	65.94%	239	19.95%	130	10.85%	1159	96.74%	37	3.09%	2	0.17%	
THCS ATĐ	7	176	101	57.39%	41	23.30%	28	15.91%	170	96.59%	6	3.41%	0	0.00%	3
THCS BK	7	319	185	57.99%	92	28.84%	35	10.97%	312	97.81%	7	2.19%	0	0.00%	2
THCS CT	7	199	100	50.25%	35	17.59%	44	22.11%	179	89.95%	14	7.04%	6	3.02%	6
THCS DL	7	51	12	23.53%	19	37.25%	17	33.33%	48	94.12%	3	5.88%	0	0.00%	4
THCS LH	7	163	53	32.52%	63	38.65%	31	19.02%	147	90.18%	11	6.75%	5	3.07%	5
THCS LN	7	67	12	17.91%	21	31.34%	16	23.88%	49	73.13%	16	23.88%	2	2.99%	8
THCS TTH	7	113	41	36.28%	63	55.75%	9	7.96%	113	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	7	68	11	16.18%	21	30.88%	23	33.82%	55	80.88%	12	17.65%	1	1.47%	7
HUYỆN		1156	515	44.55%	355	30.71%	203	17.56%	1073	92.82%	69	5.97%	14	1.21%	
THCS ATĐ	8	196	128	65.31%	58	29.59%	8	4.08%	194	98.98%	2	1.02%	0	0.00%	1
THCS BK	8	281	173	61.57%	77	27.40%	28	9.96%	278	98.93%	3	1.07%	0	0.00%	2
THCS CT	8	186	169	90.86%	14	7.53%	1	0.54%	184	98.92%	2	1.08%	0	0.00%	3
THCS DL	8	59	17	28.81%	38	64.41%	3	5.08%	58	98.31%	1	1.69%	0	0.00%	4
THCS LH	8	154	58	37.66%	63	40.91%	28	18.18%	149	96.75%	5	3.25%	0	0.00%	6
THCS LN	8	58	19	32.76%	20	34.48%	15	25.86%	54	93.10%	3	5.17%	1	1.72%	7
THCS TTH	8	108	65	60.19%	30	27.78%	10	9.26%	105	97.22%	3	2.78%	0	0.00%	5
THCS TA	8	41	10	24.39%	9	21.95%	15	36.59%	34	82.93%	4	9.76%	3	7.32%	8
HUYỆN		1083	639	59.00%	309	28.53%	108	9.97%	1056	97.51%	23	2.12%	4	0.37%	
THCS ATĐ	9	216	144	66.67%	54	25.00%	14	6.48%	212	98.15%	4	1.85%	0	0.00%	4
THCS BK	9	301	207	68.77%	66	21.93%	22	7.31%	295	98.01%	5	1.66%	1	0.33%	5
THCS CT	9	167	106	63.47%	37	22.16%	21	12.57%	164	98.20%	3	1.80%	0	0.00%	3
THCS DL	9	51	18	35.29%	25	49.02%	8	15.69%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	158	24	15.19%	53	33.54%	66	41.77%	143	90.51%	15	9.49%	0	0.00%	8
THCS LN	9	95	39	41.05%	36	37.89%	17	17.89%	92	96.84%	3	3.16%	0	0.00%	6
THCS TTH	9	101	52	51.49%	32	31.68%	17	16.83%	101	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	48	24	50.00%	14	29.17%	7	14.58%	45	93.75%	3	6.25%	0	0.00%	7
HUYỆN		1137	614	54.00%	317	27.88%	172	15.13%	1103	97.01%	33	2.90%	1	0.09%	
TBM TOÀN HUYỆN		4574	2558	55.92%	1220	26.67%	613	13.40%	4391	96.00%	162	3.54%	21	0.46%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	515	65.86%	188	24.04%	66	8.44%	769	98.34%	13	1.66%	0	0.00%	1
THCS BK	1264	835	66.06%	301	23.81%	106	8.39%	1242	98.26%	21	1.66%	1	0.08%	3
THCS CT	751	519	69.11%	120	15.98%	81	10.79%	720	95.87%	24	3.20%	7	0.93%	5
THCS DL	220	76	34.55%	99	45.00%	39	17.73%	214	97.27%	6	2.73%	0	0.00%	4
THCS LH	638	202	31.66%	233	36.52%	157	24.61%	592	92.79%	41	6.43%	5	0.78%	6
THCS LN	291	112	38.49%	89	30.58%	59	20.27%	260	89.35%	27	9.28%	4	1.37%	7
THCS TTH	419	228	54.42%	138	32.94%	46	10.98%	412	98.33%	7	1.67%	0	0.00%	2
THCS TA	209	71	33.97%	52	24.88%	59	28.23%	182	87.08%	23	11.00%	4	1.91%	8
HUYỆN	4574	2558	55.92%	1220	26.67%	613	13.40%	4391	96.00%	162	3.54%	21	0.46%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN LỊCH SỬ
HK I - Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	194	108	55.67%	63	32.47%	20	10.31%	191	98.45%	3	1.55%	0	0.00%	1
THCS BK	6	363	249	68.60%	84	23.14%	24	6.61%	357	98.35%	6	1.65%	0	0.00%	2
THCS CT	6	199	81	40.70%	62	31.16%	45	22.61%	188	94.47%	11	5.53%	0	0.00%	5
THCS DL	6	59	24	40.68%	15	25.42%	16	27.12%	55	93.22%	4	6.78%	0	0.00%	6
THCS LH	6	163	91	55.83%	41	25.15%	22	13.50%	154	94.48%	9	5.52%	0	0.00%	4
THCS LN	6	71	32	45.07%	17	23.94%	12	16.90%	61	85.92%	7	9.86%	3	4.23%	7
THCS TTH	6	97	30	30.93%	50	51.55%	15	15.46%	95	97.94%	2	2.06%	0	0.00%	3
THCS TA	6	52	13	25.00%	9	17.31%	9	17.31%	31	59.62%	11	21.15%	10	19.23%	8
HUYỆN		1198	628	52.42%	341	28.46%	163	13.61%	1132	94.49%	53	4.42%	13	1.09%	
THCS ATĐ	7	176	107	60.80%	45	25.57%	21	11.93%	173	98.30%	3	1.70%	0	0.00%	2
THCS BK	7	319	203	63.64%	74	23.20%	33	10.34%	310	97.18%	8	2.51%	1	0.31%	4
THCS CT	7	199	145	72.86%	30	15.08%	14	7.04%	189	94.97%	10	5.03%	0	0.00%	6
THCS DL	7	51	14	27.45%	32	62.75%	5	9.80%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	163	108	66.26%	35	21.47%	15	9.20%	158	96.93%	4	2.45%	1	0.61%	5
THCS LN	7	67	30	44.78%	21	31.34%	12	17.91%	63	94.03%	4	5.97%	0	0.00%	7
THCS TTH	7	113	37	32.74%	38	33.63%	35	30.97%	110	97.35%	3	2.65%	0	0.00%	3
THCS TA	7	68	5	7.35%	15	22.06%	33	48.53%	53	77.94%	15	22.06%	0	0.00%	8
HUYỆN		1156	649	56.14%	290	25.09%	168	14.53%	1107	95.76%	47	4.07%	2	0.17%	
THCS ATĐ	8	196	101	51.53%	65	33.16%	30	15.31%	196	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	281	195	69.40%	58	20.64%	23	8.19%	276	98.22%	4	1.42%	1	0.36%	3
THCS CT	8	186	95	51.08%	52	27.96%	30	16.13%	177	95.16%	9	4.84%	0	0.00%	5
THCS DL	8	59	37	62.71%	19	32.20%	2	3.39%	58	98.31%	1	1.69%	0	0.00%	2
THCS LH	8	154	47	30.52%	43	27.92%	47	30.52%	137	88.96%	17	11.04%	0	0.00%	7
THCS LN	8	58	20	34.48%	19	32.76%	16	27.59%	55	94.83%	2	3.45%	1	1.72%	6
THCS TTH	8	108	39	36.11%	42	38.89%	25	23.15%	106	98.15%	2	1.85%	0	0.00%	4
THCS TA	8	41	6	14.63%	8	19.51%	6	14.63%	20	48.78%	13	31.71%	8	19.51%	8
HUYỆN		1083	540	49.86%	306	28.25%	179	16.53%	1025	94.64%	48	4.43%	10	0.92%	
THCS ATĐ	9	216	141	65.28%	57	26.39%	16	7.41%	214	99.07%	2	0.93%	0	0.00%	1
THCS BK	9	301	177	58.80%	74	24.58%	38	12.62%	289	96.01%	12	3.99%	0	0.00%	5
THCS CT	9	167	69	41.32%	44	26.35%	45	26.95%	158	94.61%	9	5.39%	0	0.00%	7
THCS DL	9	51	19	37.25%	25	49.02%	5	9.80%	49	96.08%	2	3.92%	0	0.00%	4
THCS LH	9	158	55	34.81%	56	35.44%	42	26.58%	153	96.84%	3	1.90%	2	1.27%	3
THCS LN	9	95	29	30.53%	43	45.26%	18	18.95%	90	94.74%	5	5.26%	0	0.00%	6
THCS TTH	9	101	38	37.62%	38	37.62%	23	22.77%	99	98.02%	2	1.98%	0	0.00%	2
THCS TA	9	48	26	54.17%	11	22.92%	7	14.58%	44	91.67%	1	2.08%	3	6.25%	8
HUYỆN		1137	554	48.72%	348	30.61%	194	17.06%	1096	96.39%	36	3.17%	5	0.44%	
TBM TOÀN HUYỆN		4574	2371	51.84%	1285	28.09%	704	15.39%	4360	95.32%	184	4.02%	30	0.66%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	457	58.44%	230	29.41%	87	11.13%	774	98.98%	8	1.02%	0	0.00%	1
THCS BK	1264	824	65.19%	290	22.94%	118	9.34%	1232	97.47%	30	2.37%	2	0.16%	3
THCS CT	751	390	51.93%	188	25.03%	134	17.84%	712	94.81%	39	5.19%	0	0.00%	5
THCS DL	220	94	42.73%	91	41.36%	28	12.73%	213	96.82%	7	3.18%	0	0.00%	4
THCS LH	638	301	47.18%	175	27.43%	126	19.75%	602	94.36%	33	5.17%	3	0.47%	6
THCS LN	291	111	38.14%	100	34.36%	58	19.93%	269	92.44%	18	6.19%	4	1.37%	7
THCS TTH	419	144	34.37%	168	40.10%	98	23.39%	410	97.85%	9	2.15%	0	0.00%	2
THCS TA	209	50	23.92%	43	20.57%	55	26.32%	148	70.81%	40	19.14%	21	10.05%	8
HUYỆN	4574	2371	51.84%	1285	28.09%	704	15.39%	4360	95.32%	184	4.02%	30	0.66%	



PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN ĐỊA LÝ
HK I - Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	194	122	62.89%	46	23.71%	23	11.86%	191	98.45%	3	1.55%	0	0.00%	1
THCS BK	6	363	223	61.43%	91	25.07%	42	11.57%	356	98.07%	6	1.65%	1	0.28%	2
THCS CT	6	199	67	33.67%	73	36.68%	34	17.09%	174	87.44%	20	10.05%	5	2.51%	6
THCS DL	6	59	29	49.15%	12	20.34%	13	22.03%	54	91.53%	5	8.47%	0	0.00%	5
THCS LH	6	163	115	70.55%	36	22.09%	8	4.91%	159	97.55%	4	2.45%	0	0.00%	3
THCS LN	6	71	35	49.30%	19	26.76%	6	8.45%	60	84.51%	9	12.68%	2	2.82%	8
THCS TTH	6	97	53	54.64%	31	31.96%	7	7.22%	91	93.81%	6	6.19%	0	0.00%	4
THCS TA	6	52	24	46.15%	11	21.15%	9	17.31%	44	84.62%	6	11.54%	2	3.85%	7
HUYỆN		1198	668	55.76%	319	26.63%	142	11.85%	1129	94.24%	59	4.92%	10	0.83%	
THCS ATĐ	7	176	113	64.20%	38	21.59%	20	11.36%	171	97.16%	5	2.84%	0	0.00%	1
THCS BK	7	319	189	59.25%	79	24.76%	33	10.34%	301	94.36%	17	5.33%	1	0.31%	4
THCS CT	7	199	75	37.69%	68	34.17%	33	16.58%	176	88.44%	20	10.05%	3	1.51%	7
THCS DL	7	51	19	37.25%	14	27.45%	13	25.49%	46	90.20%	4	7.84%	1	1.96%	6
THCS LH	7	163	112	68.71%	30	18.40%	11	6.75%	153	93.87%	10	6.13%	0	0.00%	5
THCS LN	7	67	22	32.84%	30	44.78%	13	19.40%	65	97.01%	1	1.49%	1	1.49%	2
THCS TTH	7	113	40	35.40%	40	35.40%	27	23.89%	107	94.69%	6	5.31%	0	0.00%	3
THCS TA	7	68	16	23.53%	20	29.41%	23	33.82%	59	86.76%	6	8.82%	3	4.41%	8
HUYỆN		1156	586	50.69%	319	27.60%	173	14.97%	1078	93.25%	69	5.97%	9	0.78%	
THCS ATĐ	8	196	137	69.90%	41	20.92%	16	8.16%	194	98.98%	2	1.02%	0	0.00%	3
THCS BK	8	281	173	61.57%	75	26.69%	26	9.25%	274	97.51%	7	2.49%	0	0.00%	4
THCS CT	8	186	100	53.76%	51	27.42%	27	14.52%	178	95.70%	7	3.76%	1	0.54%	6
THCS DL	8	59	35	59.32%	16	27.12%	8	13.56%	59	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	154	44	28.57%	53	34.42%	39	25.32%	136	88.31%	16	10.39%	2	1.30%	7
THCS LN	8	58	26	44.83%	24	41.38%	8	13.79%	58	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	108	36	33.33%	44	40.74%	24	22.22%	104	96.30%	4	3.70%	0	0.00%	5
THCS TA	8	41	12	29.27%	13	31.71%	10	24.39%	35	85.37%	5	12.20%	1	2.44%	8
HUYỆN		1083	563	51.99%	317	29.27%	158	14.59%	1038	95.84%	41	3.79%	4	0.37%	
THCS ATĐ	9	216	156	72.22%	47	21.76%	13	6.02%	216	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	301	175	58.14%	92	30.56%	29	9.63%	296	98.34%	5	1.66%	0	0.00%	4
THCS CT	9	167	88	52.69%	52	31.14%	27	16.17%	167	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	51	19	37.25%	20	39.22%	11	21.57%	50	98.04%	1	1.96%	0	0.00%	5
THCS LH	9	158	35	22.15%	54	34.18%	56	35.44%	145	91.77%	13	8.23%	0	0.00%	8
THCS LN	9	95	43	45.26%	31	32.63%	20	21.05%	94	98.95%	1	1.05%	0	0.00%	3
THCS TTH	9	101	21	20.79%	61	60.40%	16	15.84%	98	97.03%	3	2.97%	0	0.00%	6
THCS TA	9	48	11	22.92%	24	50.00%	10	20.83%	45	93.75%	3	6.25%	0	0.00%	7
HUYỆN		1137	548	48.20%	381	33.51%	182	16.01%	1111	97.71%	26	2.29%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		4574	2365	51.71%	1336	29.21%	655	14.32%	4356	95.23%	195	4.26%	23	0.50%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	528	67.52%	172	21.99%	72	9.21%	772	98.72%	10	1.28%	0	0.00%	1
THCS BK	1264	760	60.13%	337	26.66%	130	10.28%	1227	97.07%	35	2.77%	2	0.16%	2
THCS CT	751	330	43.94%	244	32.49%	121	16.11%	695	92.54%	47	6.26%	9	1.20%	7
THCS DL	220	102	46.36%	62	28.18%	45	20.45%	209	95.00%	10	4.55%	1	0.45%	5
THCS LH	638	306	47.96%	173	27.12%	114	17.87%	593	92.95%	43	6.74%	2	0.31%	6
THCS LN	291	126	43.30%	104	35.74%	47	16.15%	277	95.19%	11	3.78%	3	1.03%	4
THCS TTH	419	150	35.80%	176	42.00%	74	17.66%	400	95.47%	19	4.53%	0	0.00%	3
THCS TA	209	63	30.14%	68	32.54%	52	24.88%	183	87.56%	20	9.57%	6	2.87%	8
HUYỆN	4574	2365	51.71%	1336	29.21%	655	14.32%	4356	95.23%	195	4.26%	23	0.50%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN GDCD
HK I - Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	194	109	56.19%	58	29.90%	22	11.34%	189	97.42%	5	2.58%	0	0.00%	4
THCS BK	6	363	268	73.83%	69	19.01%	22	6.06%	359	98.90%	2	0.55%	2	0.55%	3
THCS CT	6	199	130	65.33%	53	26.63%	14	7.04%	197	98.99%	2	1.01%	0	0.00%	2
THCS DL	6	59	29	49.15%	24	40.68%	6	10.17%	59	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	163	55	33.74%	69	42.33%	34	20.86%	158	96.93%	5	3.07%	0	0.00%	5
THCS LN	6	71	22	30.99%	21	29.58%	15	21.13%	58	81.69%	10	14.08%	3	4.23%	8
THCS TTH	6	97	28	28.87%	44	45.36%	22	22.68%	94	96.91%	3	3.09%	0	0.00%	6
THCS TA	6	52	23	44.23%	15	28.85%	10	19.23%	48	92.31%	3	5.77%	1	1.92%	7
HUYỆN		1198	664	55.43%	353	29.47%	145	12.10%	1162	96.99%	30	2.50%	6	0.50%	
THCS ATĐ	7	176	110	62.50%	61	34.66%	4	2.27%	175	99.43%	1	0.57%	0	0.00%	3
THCS BK	7	319	220	68.97%	72	22.57%	23	7.21%	315	98.75%	2	0.63%	2	0.63%	5
THCS CT	7	199	114	57.29%	70	35.18%	14	7.04%	198	99.50%	1	0.50%	0	0.00%	2
THCS DL	7	51	36	70.59%	14	27.45%	1	1.96%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	163	76	46.63%	58	35.58%	27	16.56%	161	98.77%	2	1.23%	0	0.00%	4
THCS LN	7	67	27	40.30%	29	43.28%	10	14.93%	66	98.51%	1	1.49%	0	0.00%	6
THCS TTH	7	113	13	11.50%	51	45.13%	41	36.28%	105	92.92%	8	7.08%	0	0.00%	8
THCS TA	7	68	31	45.59%	25	36.76%	10	14.71%	66	97.06%	1	1.47%	1	1.47%	7
HUYỆN		1156	627	54.24%	380	32.87%	130	11.25%	1137	98.36%	16	1.38%	3	0.26%	
THCS ATĐ	8	196	134	68.37%	51	26.02%	11	5.61%	196	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	281	217	77.22%	55	19.57%	9	3.20%	281	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	8	186	112	60.22%	54	29.03%	18	9.68%	184	98.92%	2	1.08%	0	0.00%	5
THCS DL	8	59	37	62.71%	15	25.42%	7	11.86%	59	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	154	57	37.01%	62	40.26%	30	19.48%	149	96.75%	5	3.25%	0	0.00%	6
THCS LN	8	58	15	25.86%	22	37.93%	17	29.31%	54	93.10%	3	5.17%	1	1.72%	7
THCS TTH	8	108	20	18.52%	46	42.59%	41	37.96%	107	99.07%	1	0.93%	0	0.00%	4
THCS TA	8	41	14	34.15%	11	26.83%	11	26.83%	36	87.80%	3	7.32%	2	4.88%	8
HUYỆN		1083	606	55.96%	316	29.18%	144	13.30%	1066	98.43%	14	1.29%	3	0.28%	
THCS ATĐ	9	216	177	81.94%	34	15.74%	5	2.31%	216	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	301	251	83.39%	33	10.96%	17	5.65%	301	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	9	167	86	51.50%	66	39.52%	15	8.98%	167	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	51	14	27.45%	32	62.75%	5	9.80%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	158	26	16.46%	69	43.67%	56	35.44%	151	95.57%	7	4.43%	0	0.00%	6
THCS LN	9	95	32	33.68%	35	36.84%	19	20.00%	86	90.53%	9	9.47%	0	0.00%	8
THCS TTH	9	101	17	16.83%	47	46.53%	36	35.64%	100	99.01%	1	0.99%	0	0.00%	5
THCS TA	9	48	15	31.25%	22	45.83%	7	14.58%	44	91.67%	4	8.33%	0	0.00%	7
HUYỆN		1137	618	54.35%	338	29.73%	160	14.07%	1116	98.15%	21	1.85%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		4574	2515	54.98%	1387	30.32%	579	12.66%	4481	97.97%	81	1.77%	12	0.26%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	530	67.77%	204	26.09%	42	5.37%	776	99.23%	6	0.77%	0	0.00%	4
THCS BK	1264	956	75.63%	229	18.12%	71	5.62%	1256	99.37%	4	0.32%	4	0.32%	2
THCS CT	751	442	58.85%	243	32.36%	61	8.12%	746	99.33%	5	0.67%	0	0.00%	3
THCS DL	220	116	52.73%	85	38.64%	19	8.64%	220	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	638	214	33.54%	258	40.44%	147	23.04%	619	97.02%	19	2.98%	0	0.00%	5
THCS LN	291	96	32.99%	107	36.77%	61	20.96%	264	90.72%	23	7.90%	4	1.37%	8
THCS TTH	419	78	18.62%	188	44.87%	140	33.41%	406	96.90%	13	3.10%	0	0.00%	6
THCS TA	209	83	39.71%	73	34.93%	38	18.18%	194	92.82%	11	5.26%	4	1.91%	7
HUYỀN	4574	2515	54.98%	1387	30.32%	579	12.66%	4481	97.97%	81	1.77%	12	0.26%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TIẾNG ANH
HK I - Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	194	64	32.99%	56	28.87%	36	18.56%	156	80.41%	28	14.43%	10	5.15%	4
THCS BK	6	363	117	32.23%	96	26.45%	94	25.90%	307	84.57%	49	13.50%	7	1.93%	3
THCS CT	6	199	93	46.73%	37	18.59%	40	20.10%	170	85.43%	21	10.55%	8	4.02%	2
THCS DL	6	59	7	11.86%	17	28.81%	29	49.15%	53	89.83%	6	10.17%	0	0.00%	1
THCS LH	6	163	33	20.25%	28	17.18%	43	26.38%	104	63.80%	45	27.61%	14	8.59%	7
THCS LN	6	71	13	18.31%	10	14.08%	27	38.03%	50	70.42%	19	26.76%	2	2.82%	6
THCS TTH	6	97	34	35.05%	23	23.71%	20	20.62%	77	79.38%	14	14.43%	6	6.19%	5
THCS TA	6	52	5	9.62%	3	5.77%	15	28.85%	23	44.23%	17	32.69%	12	23.08%	8
HUYỆN		1198	366	30.55%	270	22.54%	304	25.38%	940	78.46%	199	16.61%	59	4.92%	
THCS ATĐ	7	176	22	12.50%	56	31.82%	56	31.82%	134	76.14%	29	16.48%	13	7.39%	4
THCS BK	7	319	68	21.32%	80	25.08%	107	33.54%	255	79.94%	56	17.55%	8	2.51%	3
THCS CT	7	199	46	23.12%	52	26.13%	37	18.59%	135	67.84%	46	23.12%	18	9.05%	7
THCS DL	7	51	7	13.73%	14	27.45%	25	49.02%	46	90.20%	5	9.80%	0	0.00%	1
THCS LH	7	163	33	20.25%	37	22.70%	52	31.90%	122	74.85%	34	20.86%	7	4.29%	5
THCS LN	7	67	3	4.48%	18	26.87%	35	52.24%	56	83.58%	11	16.42%	0	0.00%	2
THCS TTH	7	113	23	20.35%	24	21.24%	32	28.32%	79	69.91%	32	28.32%	2	1.77%	6
THCS TA	7	68	2	2.94%	6	8.82%	30	44.12%	38	55.88%	30	44.12%	0	0.00%	8
HUYỆN		1156	204	17.65%	287	24.83%	374	32.35%	865	74.83%	243	21.02%	48	4.15%	
THCS ATĐ	8	196	15	7.65%	42	21.43%	67	34.18%	124	63.27%	65	33.16%	7	3.57%	5
THCS BK	8	281	60	21.35%	103	36.65%	80	28.47%	243	86.48%	33	11.74%	5	1.78%	1
THCS CT	8	186	34	18.28%	37	19.89%	53	28.49%	124	66.67%	42	22.58%	20	10.75%	3
THCS DL	8	59	5	8.47%	23	38.98%	17	28.81%	45	76.27%	10	16.95%	4	6.78%	2
THCS LH	8	154	10	6.49%	30	19.48%	43	27.92%	83	53.90%	66	42.86%	5	3.25%	7
THCS LN	8	58	4	6.90%	9	15.52%	25	43.10%	38	65.52%	19	32.76%	1	1.72%	4
THCS TTH	8	108	14	12.96%	22	20.37%	32	29.63%	68	62.96%	37	34.26%	3	2.78%	6
THCS TA	8	41	1	2.44%	8	19.51%	12	29.27%	21	51.22%	16	39.02%	4	9.76%	8
HUYỆN		1083	143	13.20%	274	25.30%	329	30.38%	746	68.88%	288	26.59%	49	4.52%	
THCS ATĐ	9	216	9	4.17%	35	16.20%	94	43.52%	138	63.89%	73	33.80%	5	2.31%	5
THCS BK	9	301	37	12.29%	69	22.92%	120	39.87%	226	75.08%	66	21.93%	9	2.99%	2
THCS CT	9	167	24	14.37%	41	24.55%	34	20.36%	99	59.28%	59	35.33%	9	5.39%	6
THCS DL	9	51	3	5.88%	10	19.61%	28	54.90%	41	80.39%	8	15.69%	2	3.92%	1
THCS LH	9	158	11	6.96%	21	13.29%	47	29.75%	79	50.00%	76	48.10%	3	1.90%	7
THCS LN	9	95	1	1.05%	20	21.05%	25	26.32%	46	48.42%	42	44.21%	7	7.37%	8
THCS TTH	9	101	13	12.87%	26	25.74%	34	33.66%	73	72.28%	24	23.76%	4	3.96%	3
THCS TA	9	48	1	2.08%	13	27.08%	19	39.58%	33	68.75%	15	31.25%	0	0.00%	4
HUYỆN		1137	99	8.71%	235	20.67%	401	35.27%	735	64.64%	363	31.93%	39	3.43%	
TBM TOÀN HUYỆN		4574	812	17.75%	1066	23.31%	1408	30.78%	3286	71.84%	1093	23.90%	195	4.26%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	110	14.07%	189	24.17%	253	32.35%	552	70.59%	195	24.94%	35	4.48%	4
THCS BK	1264	282	22.31%	348	27.53%	401	31.72%	1031	81.57%	204	16.14%	29	2.29%	2
THCS CT	751	197	26.23%	167	22.24%	164	21.84%	528	70.31%	168	22.37%	55	7.32%	5
THCS DL	220	22	10.00%	64	29.09%	99	45.00%	185	84.09%	29	13.18%	6	2.73%	1
THCS LH	638	87	13.64%	116	18.18%	185	29.00%	388	60.82%	221	34.64%	29	4.55%	7
THCS LN	291	21	7.22%	57	19.59%	112	38.49%	190	65.29%	91	31.27%	10	3.44%	6
THCS TTH	419	84	20.05%	95	22.67%	118	28.16%	297	70.88%	107	25.54%	15	3.58%	3
THCS TA	209	9	4.31%	30	14.35%	76	36.36%	115	55.02%	78	37.32%	16	7.66%	8
HUYỀN	4574	812	17.75%	1066	23.31%	1408	30.78%	3286	71.84%	1093	23.90%	195	4.26%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN CÔNG NGHỆ
HK I - Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	194	116	59.79%	61	31.44%	16	8.25%	193	99.48%	1	0.52%	0	0.00%	5
THCS BK	6	363	277	76.31%	72	19.83%	13	3.58%	362	99.72%	1	0.28%	0	0.00%	4
THCS CT	6	199	82	41.21%	96	48.24%	21	10.55%	199	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	59	30	50.85%	18	30.51%	10	16.95%	58	98.31%	1	1.69%	0	0.00%	6
THCS LH	6	163	89	54.60%	51	31.29%	23	14.11%	163	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LN	6	71	16	22.54%	24	33.80%	19	26.76%	59	83.10%	11	15.49%	1	1.41%	8
THCS TTH	6	97	74	76.29%	17	17.53%	6	6.19%	97	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	6	52	19	36.54%	16	30.77%	10	19.23%	45	86.54%	6	11.54%	1	1.92%	7
HUYỆN		1198	703	58.68%	355	29.63%	118	9.85%	1176	98.16%	20	1.67%	2	0.17%	
THCS ATĐ	7	176	113	64.20%	58	32.95%	5	2.84%	176	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	7	319	158	49.53%	136	42.63%	22	6.90%	316	99.06%	3	0.94%	0	0.00%	5
THCS CT	7	199	75	37.69%	81	40.70%	32	16.08%	188	94.47%	11	5.53%	0	0.00%	7
THCS DL	7	51	21	41.18%	22	43.14%	8	15.69%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	163	60	36.81%	71	43.56%	30	18.40%	161	98.77%	2	1.23%	0	0.00%	6
THCS LN	7	67	34	50.75%	25	37.31%	8	11.94%	67	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	7	113	65	57.52%	26	23.01%	21	18.58%	112	99.12%	1	0.88%	0	0.00%	4
THCS TA	7	68	7	10.29%	18	26.47%	23	33.82%	48	70.59%	15	22.06%	5	7.35%	8
HUYỆN		1156	533	46.11%	437	37.80%	149	12.89%	1119	96.80%	32	2.77%	5	0.43%	
THCS ATĐ	8	196	111	56.63%	51	26.02%	31	15.82%	193	98.47%	3	1.53%	0	0.00%	3
THCS BK	8	281	130	46.26%	110	39.15%	40	14.23%	280	99.64%	1	0.36%	0	0.00%	2
THCS CT	8	186	103	55.38%	50	26.88%	26	13.98%	179	96.24%	7	3.76%	0	0.00%	5
THCS DL	8	59	14	23.73%	31	52.54%	13	22.03%	58	98.31%	1	1.69%	0	0.00%	4
THCS LH	8	154	51	33.12%	56	36.36%	32	20.78%	139	90.26%	10	6.49%	5	3.25%	7
THCS LN	8	58	35	60.34%	21	36.21%	2	3.45%	58	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	108	18	16.67%	47	43.52%	37	34.26%	102	94.44%	6	5.56%	0	0.00%	6
THCS TA	8	41	7	17.07%	12	29.27%	9	21.95%	28	68.29%	9	21.95%	4	9.76%	8
HUYỆN		1083	469	43.31%	378	34.90%	190	17.54%	1037	95.75%	37	3.42%	9	0.83%	
THCS ATĐ	9	216	154	71.30%	57	26.39%	5	2.31%	216	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	301	125	41.53%	90	29.90%	71	23.59%	286	95.02%	15	4.98%	0	0.00%	8
THCS CT	9	167	142	85.03%	17	10.18%	8	4.79%	167	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	51	16	31.37%	31	60.78%	4	7.84%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	158	93	58.86%	58	36.71%	7	4.43%	158	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	95	17	17.89%	52	54.74%	25	26.32%	94	98.95%	1	1.05%	0	0.00%	7
THCS TTH	9	101	90	89.11%	10	9.90%	1	0.99%	101	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	48	27	56.25%	19	39.58%	2	4.17%	48	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1137	664	58.40%	334	29.38%	123	10.82%	1121	98.59%	16	1.41%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		4574	2369	51.79%	1504	32.88%	580	12.68%	4453	97.35%	105	2.30%	16	0.35%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	494	63.17%	227	29.03%	57	7.29%	778	99.49%	4	0.51%	0	0.00%	1
THCS BK	1264	690	54.59%	408	32.28%	146	11.55%	1244	98.42%	20	1.58%	0	0.00%	3
THCS CT	751	402	53.53%	244	32.49%	87	11.58%	733	97.60%	18	2.40%	0	0.00%	5
THCS DL	220	81	36.82%	102	46.36%	35	15.91%	218	99.09%	2	0.91%	0	0.00%	2
THCS LH	638	293	45.92%	236	36.99%	92	14.42%	621	97.34%	12	1.88%	5	0.78%	6
THCS LN	291	102	35.05%	122	41.92%	54	18.56%	278	95.53%	12	4.12%	1	0.34%	7
THCS TTH	419	247	58.95%	100	23.87%	65	15.51%	412	98.33%	7	1.67%	0	0.00%	4
THCS TA	209	60	28.71%	65	31.10%	44	21.05%	169	80.86%	30	14.35%	10	4.78%	8
HUYỆN	4574	2369	51.79%	1504	32.88%	580	12.68%	4453	97.35%	105	2.30%	16	0.35%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN THỂ DỤC
HK I - Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	194	194	100.00%	194	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	6	363	363	100.00%	363	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	6	199	199	100.00%	199	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	59	59	100.00%	59	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	163	163	100.00%	163	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	6	71	71	100.00%	71	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	6	97	97	100.00%	97	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	6	52	52	100.00%	52	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1198	1198	100.00%	1198	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	7	176	176	100.00%	176	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	7	319	319	100.00%	319	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	7	199	199	100.00%	199	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	51	51	100.00%	51	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	163	163	100.00%	163	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	7	67	67	100.00%	67	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	7	113	113	100.00%	113	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	7	68	68	100.00%	68	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1156	1156	100.00%	1156	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	8	196	196	100.00%	196	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	281	281	100.00%	281	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	8	186	186	100.00%	186	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	8	59	59	100.00%	59	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	154	154	100.00%	154	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	8	58	58	100.00%	58	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	108	108	100.00%	108	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	8	41	41	100.00%	41	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1083	1083	100.00%	1083	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	9	216	216	100.00%	216	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	301	301	100.00%	301	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	9	167	167	100.00%	167	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	51	51	100.00%	51	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	158	158	100.00%	158	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	95	95	100.00%	95	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	101	101	100.00%	101	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	48	48	100.00%	48	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1137	1137	100.00%	1137	100.00%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		4574	4574	0.00%	4574	100.00%	0	0.00%	

TRƯỜNG	SỐ HS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	782	100.00%	782	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	1264	1264	100.00%	1264	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	751	751	100.00%	751	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	220	220	100.00%	220	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	638	638	100.00%	638	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	291	291	100.00%	291	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	419	419	100.00%	419	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	209	209	100.00%	209	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN	4574	4574	100.00%	4574	100.00%	0	0.00%	

TRƯỜNG KHỐI			ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	SL	
THCS ATĐ	6	194	194	100.00%	194	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	6	363	363	100.00%	363	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	6	199	199	100.00%	199	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	59	59	100.00%	59	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	163	163	100.00%	163	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	6	71	71	100.00%	71	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	6	97	97	100.00%	97	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	6	52	52	100.00%	52	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN	1198	1198		100.00%	1198	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	7	176	176	100.00%	176	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	7	319	319	100.00%	319	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	7	199	199	100.00%	199	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	51	51	100.00%	51	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	163	163	100.00%	163	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	7	67	67	100.00%	67	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	7	113	112	99.12%	112	99.12%	1	0.88%	8
THCS TA	7	68	68	100.00%	68	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN	1156	1155		99.91%	1155	99.91%	1	0.09%	
THCS ATĐ	8	196	196	100.00%	196	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	281	281	100.00%	281	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	8	186	186	100.00%	186	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	8	59	59	100.00%	59	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	154	154	100.00%	154	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	8	58	58	100.00%	58	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	108	108	100.00%	108	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	8	41	41	100.00%	41	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN	1083	1083		100.00%	1083	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	9	216	216	100.00%	216	100.00%	0	0.00%	###
THCS BK	9	301	301	100.00%	301	100.00%	0	0.00%	###
THCS CT	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	###
THCS DL	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	###
THCS LH	9	158	158	100.00%	158	100.00%	0	0.00%	###
THCS LN	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	###
THCS TTH	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	###
THCS TA	9	48	48	100.00%	48	100.00%	0	0.00%	###
HUYỆN	723	723		100.00%	723	100.00%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN	4160	4159		0.00%	4159	99.98%	1	0.09%	

TRƯỜNG	Sĩ Số HS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	8
THCS BK	1264	1264	100.00%	1264	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	584	584	100.00%	584	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	169	169	100.00%	169	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	638	638	100.00%	638	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	196	196	100.00%	196	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	318	317	99.69%	317	99.69%	1	0.31%	7
THCS TA	209	209	100.00%	209	100.00%	0	0.00%	1
HUYỀN	4160	3377	81.18%	3377	81.18%	1	0.02%	



PHÔNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN MỸ THUẬT
HK I - Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		KHÔNG ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	SL	
THCS ATĐ	6	194	194	100.00%	194	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	6	363	363	100.00%	363	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	6	199	199	100.00%	199	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	59	59	100.00%	59	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	163	163	100.00%	163	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	6	71	71	100.00%	71	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	6	97	97	100.00%	97	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	6	52	52	100.00%	52	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1198	1198	100.00%	1198	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	7	176	176	100.00%	176	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	7	319	319	100.00%	319	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	7	199	199	100.00%	199	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	51	51	100.00%	51	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	163	163	100.00%	163	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	7	67	66	98.51%	66	98.51%	0	0.00%	8
THCS TTH	7	113	113	100.00%	113	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	7	68	68	100.00%	68	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1156	1155	99.91%	1155	99.91%	0	0.00%	
THCS ATĐ	8	196	196	100.00%	196	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	281	281	100.00%	281	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	8	186	186	100.00%	186	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	8	59	59	100.00%	59	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	154	154	100.00%	154	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	8	58	58	100.00%	58	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	108	108	100.00%	108	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	8	41	41	100.00%	41	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1083	1083	100.00%	1083	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	9	216	216	100.00%	216	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	301	301	100.00%	301	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	9	167	167	100.00%	167	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	51	51	100.00%	51	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	158	158	100.00%	158	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	95	95	100.00%	95	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	101	101	100.00%	101	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	48	48	100.00%	48	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1137	1137	100.00%	1137	100.00%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		4574	4573	0.00%	4573	99.98%	0	0.00%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT			Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	782	100.00%	782	100.00%	0		0.00%	1
THCS BK	1264	1264	100.00%	1264	100.00%	0		0.00%	1
THCS CT	751	751	100.00%	751	100.00%	0		0.00%	1
THCS DL	220	220	100.00%	220	100.00%	0		0.00%	1
THCS LH	638	638	100.00%	638	100.00%	0		0.00%	1
THCS LN	291	290	99.66%	290	99.66%	0		0.00%	8
THCS TTH	419	419	100.00%	419	100.00%	0		0.00%	1
THCS TA	209	209	100.00%	209	100.00%	0		0.00%	1
HUYỆN	4574	4573	99.98%	4573	99.98%	0		0.00%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TIN HỌC
HK I - Năm học 2019-2020

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	194	96	49.48%	62	31.96%	29	14.95%	187	96.39%	7	3.61%	0	0.00%	6
THCS BK	6	363	250	68.87%	87	23.97%	25	6.89%	362	99.72%	1	0.28%	0	0.00%	4
THCS CT	6	199	123	61.81%	61	30.65%	15	7.54%	199	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	59	33	55.93%	17	28.81%	9	15.25%	59	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	163	55	33.74%	69	42.33%	34	20.86%	158	96.93%	5	3.07%	0	0.00%	5
THCS LN	6	71	7	9.86%	21	29.58%	35	49.30%	63	88.73%	8	11.27%	0	0.00%	8
THCS TTH	6	97	58	59.79%	28	28.87%	11	11.34%	97	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	6	52	13	25.00%	18	34.62%	17	32.69%	48	92.31%	3	5.77%	1	1.92%	7
HUYỆN		1198	635	53.01%	363	30.30%	175	14.61%	1173	97.91%	24	2.00%	1	0.08%	
THCS ATĐ	7	176	75	42.61%	64	36.36%	32	18.18%	171	97.16%	5	2.84%	0	0.00%	4
THCS BK	7	319	176	55.17%	84	26.33%	50	15.67%	310	97.18%	9	2.82%	0	0.00%	3
THCS CT	7	199	132	66.33%	51	25.63%	10	5.03%	193	96.98%	6	3.02%	0	0.00%	5
THCS DL	7	51	31	60.78%	17	33.33%	3	5.88%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	163	76	46.63%	58	35.58%	27	16.56%	161	98.77%	2	1.23%	0	0.00%	2
THCS LN	7	67	11	16.42%	28	41.79%	25	37.31%	64	95.52%	3	4.48%	0	0.00%	6
THCS TTH	7	113	29	25.66%	41	36.28%	30	26.55%	100	88.50%	12	10.62%	1	0.88%	8
THCS TA	7	68	14	20.59%	26	38.24%	23	33.82%	63	92.65%	4	5.88%	1	1.47%	7
HUYỆN		1156	544	47.06%	369	31.92%	200	17.30%	1113	96.28%	41	3.55%	2	0.17%	
THCS ATĐ	8	196	15	7.65%	68	34.69%	107	54.59%	190	96.94%	6	3.06%	0	0.00%	6
THCS BK	8	281	219	77.94%	53	18.86%	8	2.85%	280	99.64%	1	0.36%	0	0.00%	2
THCS CT	8	186	107	57.53%	60	32.26%	18	9.68%	185	99.46%	1	0.54%	0	0.00%	3
THCS DL	8	59	48	81.36%	9	15.25%	2	3.39%	59	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	154	57	37.01%	62	40.26%	30	19.48%	149	96.75%	5	3.25%	0	0.00%	7
THCS LN	8	58	9	15.52%	26	44.83%	20	34.48%	55	94.83%	3	5.17%	0	0.00%	8
THCS TTH	8	108	74	68.52%	26	24.07%	6	5.56%	106	98.15%	2	1.85%	0	0.00%	4
THCS TA	8	41	12	29.27%	15	36.59%	13	31.71%	40	97.56%	1	2.44%	0	0.00%	5
HUYỆN		1083	541	49.95%	319	29.46%	204	18.84%	1064	98.25%	19	1.75%	0	0.00%	
THCS ATĐ	9	216	95	43.98%	91	42.13%	29	13.43%	215	99.54%	1	0.46%	0	0.00%	7
THCS BK	9	301	231	76.74%	65	21.59%	5	1.66%	301	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	9	167	105	62.87%	60	35.93%	2	1.20%	167	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	51	44	86.27%	6	11.76%	1	1.96%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	158	26	16.46%	69	43.67%	56	35.44%	151	95.57%	7	4.43%	0	0.00%	8
THCS LN	9	95	26	27.37%	53	55.79%	16	16.84%	95	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	101	73	72.28%	26	25.74%	2	1.98%	101	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	48	23	47.92%	20	41.67%	5	10.42%	48	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1137	623	54.79%	390	34.30%	116	10.20%	1129	99.30%	8	0.70%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		4574	2343	51.22%	1441	31.50%	695	15.19%	4479	97.92%	92	2.01%	3	0.07%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	782	281	35.93%	285	36.45%	197	25.19%	763	97.57%	19	2.43%	0	0.00%	4
THCS BK	1264	876	69.30%	289	22.86%	88	6.96%	1253	99.13%	11	0.87%	0	0.00%	2
THCS CT	751	467	62.18%	232	30.89%	45	5.99%	744	99.07%	7	0.93%	0	0.00%	3
THCS DL	220	156	70.91%	49	22.27%	15	6.82%	220	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	638	214	33.54%	258	40.44%	147	23.04%	619	97.02%	19	2.98%	0	0.00%	5
THCS LN	291	53	18.21%	128	43.99%	96	32.99%	277	95.19%	14	4.81%	0	0.00%	8
THCS TTH	419	234	55.85%	121	28.88%	49	11.69%	404	96.42%	14	3.34%	1	0.24%	6
THCS TA	209	62	29.67%	79	37.80%	58	27.75%	199	95.22%	8	3.83%	2	0.96%	7
HUYỀN	4574	2343	51.22%	1441	31.50%	695	15.19%	4479	97.92%	92	2.01%	3	0.07%	